

Số: /QĐ-UBND

Hà Tĩnh, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích và loại đất sử dụng của một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thạch Hà

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 24/11/2017; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch ngày 15/6/2018;

Căn cứ Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 37/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định một số điều của Luật Quy hoạch; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 326/QĐ-TTg ngày 09/3/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phân bổ chỉ tiêu Quy hoạch sử dụng đất quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, Kế hoạch sử dụng đất quốc gia 5 năm 2021-2025;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Tài nguyên và Môi trường: số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; số 09/2021/BTNMT ngày 30/6/2021 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành Luật Đất đai; số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Căn cứ các Quyết định của UBND tỉnh: số 1851/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thạch Hà; số 989/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy

mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Thạch Hà;

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 550/TTr-STMMT ngày 01/02/2024 (trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà tại Tờ trình số 290/TTr-UBND ngày 30/01/2024); sau khi các Thành viên UBND tỉnh thống nhất đồng ý qua Phiếu biểu quyết.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích và loại đất của 20 công trình, dự án sử dụng vào mục đích phát triển kinh tế xã hội trong Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thạch Hà, với tổng diện tích 566,99ha.

Chỉ tiêu sử dụng các loại đất do điều chỉnh, bổ sung 20 công trình, dự án nêu trên không thay đổi, giữ nguyên theo Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thạch Hà được UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 08/9/2022 và Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 28/4/2023.

Vị trí các công trình, dự án được điều chỉnh và cập nhật vào bản đồ kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện Thạch Hà.

(Chi tiết nội dung điều chỉnh tại Phụ lục 01 và 02 kèm theo).

Điều 2. Ủy ban nhân dân huyện Thạch Hà (cơ quan đề xuất), Sở Tài nguyên và Môi trường (cơ quan thẩm định, tham mưu) chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật, Ủy ban nhân dân tỉnh, các cơ quan thanh tra, kiểm tra về địa điểm, quy mô diện tích, loại đất các công trình, dự án và toàn bộ nội dung thẩm định, đề xuất tại các Tờ trình, văn bản nêu trên.

Điều 3. Giao trách nhiệm thực hiện:

1. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, UBND huyện Thạch Hà chịu trách nhiệm:
 - Cập nhật số liệu điều chỉnh vào báo cáo thuyết minh Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 huyện Thạch Hà.
 - Công bố công khai Quy hoạch sử dụng đất được phê duyệt điều chỉnh theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.
 - Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt điều chỉnh.
 - Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất
2. Sở Tài nguyên và Môi trường theo chức năng, nhiệm vụ được giao, chịu trách nhiệm kiểm tra, chỉ đạo, giám sát việc tổ chức thực hiện; kịp thời báo cáo đề xuất UBND tỉnh các nội dung liên quan.

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành và là một phần không tách rời của Quyết định số 1851/QĐ-UBND ngày 8/9/2022 và Quyết định số 989/QĐ-UBND ngày 28/4/2023 của UBND tỉnh.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường,
Chủ tịch UBND huyện Thạch Hà và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu
trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Chủ tịch, PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Trung tâm CB - TH tỉnh;
- Lưu: VT, NL.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Hồng Lĩnh

Biểu 01. Tổng hợp điều chỉnh địa điểm, quy mô diện tích và loại đất sử dụng một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030, huyện Thạch Hà
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022 và Quyết định 989/QĐ-UBND ngày 28/04/2023 của UBND tỉnh (ha)																		Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)																		Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú	
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																	Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																			
			LUA	HNK	CLN	NTS	RSX	RPH	NKH	SKC	DGT	DTL	DTT	DNL	NTD	ONT	MNC	SON	CSD		LUA	HNK	CLN	NTS	RSX	RPH	NKH	SKC	DGT	DTL	DTT	DNL	NTD	ONT	MNC	SON	CSD			
1	Đất nông nghiệp khác	173,71	30,35	1,24	9,16	6,30	125,55			0,66								0,45	173,71	30,35	1,24	8,90	6,30	125,55										1,37						
1.1	Đất nông nghiệp khác																		1,97	1,97															Xã Thạch Xuân	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.				
1.2	Đất nông nghiệp khác	173,71	30,35	1,24	9,16	6,30	125,55			0,66								0,45	171,74	28,38	1,24	8,90	6,30	125,55									1,37	Xã Nam Điền	Điều chỉnh quy mô diện tích thực hiện dự án, giảm 1 phần diện tích đã quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030.					
2	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	9,34	8,38			0,96													9,34	8,38				0,96																
2.1	Đất sản xuất kinh doanh	1,97	1,97																															Xã Thạch Xuân	Đề xuất bỏ danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.					
2.2	Đất sản xuất kinh doanh	7,37	6,41			0,96													9,34	8,38				0,96										Xã Lưu Vĩnh Sơn	Đề xuất tăng diện tích danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.					
3	Đất quốc phòng	49,55						49,55											49,55																					
3.1	Căn cứ hậu phương huyện Thạch Hà	49,55						49,55											49,55															Xã Nam Điền	Đề xuất điều chỉnh vị trí trên bản đồ danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.					
4	Đất khu công nghiệp	200,64	187,04						1,30	0,60	1,10	2,30			1,00	1,20		3,50	2,60	200,64	109,55	0,37	13,11	5,34				1,24		14,72	12,46	0,04	0,03	0,17		1,71	0,99	40,91		
4.1	Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	200,64	187,04						1,30	0,60	1,10	2,30			1,00	1,20		3,50	2,60	200,64	109,55	0,37	13,11	5,34			1,24		14,72	12,46	0,04	0,03	0,17		1,71	0,99	40,91	Xã Lưu Vĩnh Sơn, xã Thạch Đài và xã Thạch Xuân	Đề xuất điều chỉnh vị trí trên bản đồ danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.	
5	Đất giao thông	131,86	34,84	0,37	12,85	5,34	1,25	13,08									1,71		37,86	131,86	112,33					1,25	13,08	0,06	0,60						0,83	1,20		2,51		
5.1	Xây dựng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 8C với khu vực quy hoạch Khu thương mại dịch vụ, du																			14,33						1,25	13,08											Xã Thạch Xuân, xã Lưu Vĩnh Sơn	Đề xuất điều chỉnh bổ sung danh mục công trình dự án thực hiện trong thời kỳ 2021 - 2030.	

STT	Loại đất và công trình, dự án quy hoạch	Diện tích theo quy hoạch đã phê duyệt theo Quyết định 1851/QĐ-UBND ngày 08/09/2022 và Quyết định 989/QĐ-UBND ngày 28/04/2023 của UBND tỉnh (ha)																	Diện tích đề xuất điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất (ha)																	Địa điểm (đến cấp xã)	Ghi chú					
		Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																	Tổng diện tích	Sử dụng vào các loại đất																					
			LUA	HNK	CLN	NTS	RSX	RPH	NKH	SKC	DGT	DTL	DTT	DNL	NTD	ONT	MNC	SON	CSD		LUA	HNK	CLN	NTS	RSX	RPH	NKH	SKC	DGT	DTL	DTT	DNL	NTD	ONT	MNC			SON	CSD			
	lịch và thể thao Tây Nam huyện Thạch Hà																																									
5.2	Đất giao thông hiện trạng trong Khu công nghiệp phía Tây thành phố Hà Tĩnh	14,33								14,33																									Xã Lưu Vĩnh Sơn, xã Thạch Đài và xã Thạch Xuân	Diện tích đất hiện trạng bị lấy đi						
5.3	Mở mới và mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn xã Thạch Liên	13,23	2,29	0,37	3,10	2,20						1,20	0,01	0,01					4,05	13,23	12,27											0,06	0,60				0,10	0,20			Xã Thạch Liên	Điều chỉnh hướng tuyến thực hiện dự án.
5.4	Mở mới và mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn xã Thạch Khê	16,32	9,03		1,10	0,25	0,52					1,30	0,01	0,01				4,10	16,32	15,92																0,10	0,30			Xã Thạch Khê	Điều chỉnh hướng tuyến thực hiện dự án.	
5.5	Mở rộng và mở mới hệ thống giao thông trên địa bàn xã Việt Tiến	13,01	0,93		2,85	0,30	0,73					1,05	0,01	0,01				7,13	13,01	12,61															0,10	0,30			Xã Việt Tiến	Điều chỉnh hướng tuyến thực hiện dự án.		
5.6	Mở mới, mở rộng hệ thống giao thông nông thôn, nội đồng trên địa bàn xã Đính Bàn	7,81	0,28		1,73	0,15		4,10					1,05					0,50	7,81	7,51															0,10	0,20			Xã Đính Bàn	Điều chỉnh hướng tuyến thực hiện dự án.		
5.7	Mở rộng và mở mới hệ thống giao thông trên địa bàn xã Thạch Xuân	5,57	1,30		1,10	0,12													3,05	5,57	5,07														0,20	0,30			Xã Thạch Xuân	Điều chỉnh hướng tuyến thực hiện dự án.		
5.8	Mở mới và mở rộng đường giao thông nông thôn trên địa bàn xã Nam Điền	6,08	0,24		0,56	0,50		4,78												6,08	5,77														0,10	0,21			Xã Nam Điền	Điều chỉnh hướng tuyến thực hiện dự án.		
5.9	Mở mới và mở rộng hệ thống giao thông trên địa bàn xã	6,22	3,96									1,76					0,50			6,22	6,12															0,10				Xã Thạch Văn	Điều chỉnh hướng tuyến thực hiện dự án.	

Biểu 02. Chỉ tiêu sử dụng đất trước và sau điều chỉnh một số công trình, dự án trong quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030, huyện Thạch Hà
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của UBND tỉnh Hà Tĩnh)

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1	Đất nông nghiệp	NNP	22.434,96	22.434,96	
	Trong đó:		-	-	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	8.504,51	8.504,51	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	7.294,59	7.294,59	
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.209,93	1.209,93	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	752,15	752,15	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.193,20	3.193,20	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.746,92	2.746,92	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	4.592,09	4.592,09	
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	259,47	259,47	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	1.720,37	1.720,37	
1.8	Đất làm muối	LMU	75,00	75,00	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	850,73	850,73	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	12.622,27	12.622,27	
	Trong đó:		-	-	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	447,25	447,25	
2.2	Đất an ninh	CAN	112,33	112,33	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	618,64	618,64	
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	164,52	164,52	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	680,71	680,71	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	177,43	177,43	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	760,47	760,47	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	7,41	7,41	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5.635,78	5.635,78	
	<i>Trong đó:</i>		-	-	
-	Đất giao thông	DGT	3.105,80	3.105,80	
-	Đất thủy lợi	DTL	1.375,77	1.375,77	
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,51	4,51	
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,84	8,84	
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	132,29	132,29	
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	274,01	274,01	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	31,99	31,99	
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	4,52	4,52	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-	-	

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích đã được UBND tỉnh duyệt (ha)	Tổng diện tích sau khi điều chỉnh (ha)	Tăng (+), giảm (-)
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	20,39	20,39	
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	69,84	69,84	
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	30,44	30,44	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	560,00	560,00	
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	-	-	
-	Đất chợ	DCH	17,39	17,39	
2.1	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-	-	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	49,54	49,54	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	120,20	120,20	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.414,64	2.414,64	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	227,46	227,46	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	66,88	66,88	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,99	6,99	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	80,48	80,48	
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	908,52	908,52	
2.2	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	143,01	143,01	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	299,48	299,48	

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH